

Biểu số 01

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 HUYỆN SA THẦY

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch tính giao năm 2023			Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 2) tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023			Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3)			Tăng, giảm so với Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Phân bổ chi tiết đợt này	Chưa phân bổ chi tiết đợt này		Phân bổ chi tiết đợt này	Chưa phân bổ chi tiết đợt này		
A	B	1=2+3	2	3	7=8+9	8	9				10=7-4	11
	Tổng số	37,832.000	37,832.000	-	134,737.063	134,525.613	211.450	133,604.930	133,604.930		- 1,132.133	
I.	Nguồn vốn đầu tư trong cân đối NSDP	35,832.000	35,832.000	-	126,432.000	126,432.000	-	125,299.867	125,299.867		- 1,132.133	
1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	15,662.000	15,662.000		15,662.000	15,662.000	-	15,662.000	15,662.000		-	
-	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	7,832.000	7,832.000		7,832.000	7,832.000		7,832.000	7,832.000		-	
-	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	2,330.000	2,330.000		2,330.000	2,330.000		2,330.000	2,330.000		-	
-	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	5,500.000	5,500.000		5,500.000	5,500.000		5,500.000	5,500.000		-	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	19,400.000	19,400.000		110,000.000	110,000.000		108,867.867	108,867.867		- 1,132.133	
3	Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	770.000	770.000		770.000	770.000		770.000	770.000		-	
II.	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022	2,000.000	2,000.000		2,000.000	2,000.000		2,000.000	2,000.000		-	
III.	Các nguồn thu được để lại đầu tư (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách huyện năm 2022)				6,305.063	6,093.613	211.450	6,305.063	6,305.063		-	

Biểu số 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Nhu cầu Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 2) tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023		Nhu cầu Kế hoạch điều chỉnh (lần 3)		Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh (lần 3)		Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú		
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
										Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước														
						11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21									
	TỔNG CỘNG					958,888.0	682,088.0	283,172.6	283,172.6	-	-	30,150.5	30,150.5	191,125.7	191,125.7	126,432.0	126,432.0	189,994.0	189,994.0	125,299.9	125,299.9	- 1,132.133			
I	NGUỒN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTĐ					388,428.0	388,428.0	40,678.0	40,678.0	-	-	7,240.0	7,240.0	31,480.0	31,480.0	15,662.0	15,662.0	31,480.0	31,480.0	15,662.0	15,662.0	-			
L1	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh					360,564.0	360,564.0	26,616.0	26,616.0	-	-	2,740.0	2,740.0	23,496.0	23,496.0	7,832.0	7,832.0	23,496.0	23,496.0	7,832.0	7,832.0	-			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023					9,800.0	9,800.0	1,769.3	1,769.3	-	-	1,700.0	1,700.0	187.5	187.5	187.5	187.5	187.5	187.5	69.3	69.3	- 118.232			
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng (hạng mục nhà học 8 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	2631/QĐ-UBND 29/12/2020	9,800.0	9,800.0	1,769.3	1,769.3			1,700.0	1,700.0	187.5	187.5	187.5	187.5	69.3	69.3	69.3	69.3	- 118.232	Chưa bao gồm 4.953 triệu đồng nguồn tăng thu, kết dư; 1.800 triệu đồng nguồn thu sử dụng đất; 812,5 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						7,800.0	7,800.0	2,685.0	2,685.0	-	-	1,040.0	1,040.0	1,645.0	1,645.0	1,645.0	1,645.0	1,645.0	1,645.0	1,265.0	1,265.0	- 380.000		
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	05/QĐ-UBND 05/01/2021 892/QĐ-UBND 02/6/2021	7,800.0	7,800.0	2,685.0	2,685.0			1,040.0	1,040.0	1,645.0	1,645.0	1,645.0	1,645.0	1,265.0	1,265.0	1,265.0	1,265.0	- 380.000	Chưa bao gồm 5.100 triệu đồng nguồn thu sử dụng đất; Công trình hoàn thành chốt khối lượng, nội dung thanh toán còn thừa 380 triệu.	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						342,964.0	342,964.0	22,161.7	22,161.7	-	-	-	-	21,663.5	21,663.5	5,999.5	5,999.5	21,663.5	21,663.5	6,497.7	6,497.7	498.232		
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	BQL	TT Sa Thầy		2022-	88/NQ-HĐND 18/12/2021 116/QĐ-UBND 27/01/2022	14,964.0	14,964.0	-	-			-	-	500.0	500.0	500.0	500.0	-	-	-	-	- 500.000	Chưa bao gồm 10.000 triệu đồng nguồn hỗ trợ cấp bách; Công trình cơ bản hoàn thành chốt khối lượng, nội dung thanh toán còn thừa 500 triệu đồng.	
2	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện laly	BQL	TT Sa Thầy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318,000.0	318,000.0	20,352.858	20,352.858			-	-	17,663.5	17,663.5	1,999.5	1,999.5	20,352.9	20,352.9	4,688.9	4,688.9	2,689.358	Chưa bao gồm 241.800 triệu đồng nguồn hỗ trợ ngân sách Trung ương; 58.536,5 triệu đồng nguồn thu tiền sử dụng đất. Năm 2023 bố trí 1.457,8 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN; 1.691,126 triệu đồng đối ứng Chương trình MTQG XD NTM	
3	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Hơ Moong		2022-	89/NQ-HĐND 18/12/2021 231/QĐ-UBND 04/03/2022	10,000.0	10,000.0	1,808.9	1,808.9			-	-	3,500.0	3,500.0	3,500.0	3,500.0	1,808.9	1,808.9	1,808.9	1,808.9	- 1,691.126	Chưa bao gồm 4.000 triệu đồng nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM; 620 triệu đồng nguồn phân cấp đầu tư nguồn XSKT. Năm 2023 bố trí 72,9 triệu đồng đối ứng Dự án 5 - Chương trình MTQG DT&MN; 1.736 triệu đồng đối ứng Chương trình MTQG XD NTM	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023																								
L2	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)						12,900.0	12,900.0	4,062.0	4,062.0	-	-	-	-	2,484.0	2,484.0	2,330.0	2,330.0	2,484.0	2,484.0	2,330.0	2,330.0	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																								
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						10,000.0	10,000.0	1,880.0	1,880.0	-	-	-	-	302.0	302.0	302.0	302.0	302.0	302.0	302.0	302.0	-		

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Nhu cầu Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 2) tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023		Nhu cầu Kế hoạch điều chỉnh (lần 3)		Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh (lần 3)		Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
										Tổng số	Trong đó:															
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước															Thanh toán nợ XDCB
1	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Ho Moong		2022-	89/NQ-HĐND 18/12/2021 231/QĐ-UBND 04/03/2022	10.000,0	10.000,0	1.880,0	1.880,0	-	-	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	-	Chưa bao gồm 4.000 triệu nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 3.500 triệu nguồn Căn đối NSDP 620 triệu nguồn phân cấp đầu tư nguồn XSKT. Năm 2023 bố trí 302 triệu đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN				
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023						2.900,0	2.900,0	2.182,0	2.182,0	-	-	-	-	2.182,0	2.182,0	2.028,0	2.028,0	2.182,0	2.182,0	2.028,0	2.028,0	-			
1	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	Mô Rai			2104/QĐ-UBND 23/12/2021	2.500,0	2.500,0	1.880,0	1.880,0			1.880,0	1.880,0	1.726,0	1.726,0	1.880,0	1.880,0	1.726,0	1.726,0	-	Chưa bao gồm 620 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; Năm 2023 bố trí 72,9 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN				
2	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	BQL	Sa Nghĩa			1897/QĐ-UBND 11/11/2022	400,0	400,0	302,0	302,0			302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	302,0	-	Chưa bao gồm 98 triệu đồng nguồn phân cấp XSKT; Năm 2023 bố trí 302 triệu đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN		
I.3	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách						14.964,0	14.964,0	10.000,0	10.000,0	-	-	4.500,0	4.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	-		
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350)	BQL	TT Sa Thủy		2022-	116/QĐ-UBND 27/01/2022	14.964,0	14.964,0	10.000,0	10.000,0			4.500,0	4.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	5.500,0	-	Chưa bao gồm 500 triệu đồng nguồn cân đối ngân sách địa phương	
II.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁN ĐỐI						557.560,0	280.760,0	241.156,6	241.156,6	-	-	22.388,5	22.388,5	158.829,7	158.829,7	110.000,0	110.000,0	157.698,0	157.698,0	108.867,9	108.867,9	-	1.132.133		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																							-		
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						189.200,0	154.200,0	149.137,4	149.137,4	-	-	14.218,5	14.218,5	136.227,7	136.227,7	87.850,0	87.850,0	135.096,0	135.096,0	86.541,3	86.541,3	-	1.308.734		
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thủy	BQL	TT Sa Thủy		2021-	73/QĐ-UBND 20/01/2021	52.000,0	52.000,0	52.000,0	52.000,0			10.000,0	10.000,0	42.000,0	42.000,0	10.000,0	10.000,0	42.000,0	42.000,0	10.000,0	10.000,0				
2	Đầu tư kết cấu hạ tầng Diêm dân cư khu vực Hat Kiểm lâm (cũ) và lân cận	BQL	TT Sa Thủy		2021-	1965/QĐ-UBND 13/12/2021	8.500,0	8.500,0	7.191,8	7.191,766			2.651,00	2.651,0	5.849,5	5.849,5	5.849,5	5.849,5	4.540,8	4.540,8	4.540,8	4.540,766	-	1.308.734		
3	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xốp, xã Mô Rai, huyện Sa Thủy	BQL	Mô Rai		2020-	700/QĐ-UBND 26/7/2020 190/QĐ-UBND 12/4/2022	123.000,0	88.000,0	85.632,7	85.632,7			1.567,5	1.567,5	84.065,2	84.065,2	67.687,5	67.687,5	84.065,2	84.065,2	67.687,5	67.687,5				
4	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thủy	BQL	TT Sa Thủy		2022-	511/QĐ-BCA-H01 20/01/2022; 4472/UBND-KTTH 17/12/2021	5.700,0	5.700,0	4.313,0	4.313,0			-	-	4.313,0	4.313,0	4.313,0	4.313,0	4.313,0	4.313,0	4.313,0	4.313,0	4.313,0	4.313,0	-	Chưa bao gồm 508 triệu đồng nguồn tăng thu ngân sách huyện
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023						318.000,0	76.200,0	55.847,1	55.847,1	-	-	-	-	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.176,6	10.176,6	-	176.601		
1	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thủy đến nhà máy thủy điện Ialy	BQL	H. Sa Thủy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021	318.000,0	76.200,0	55.847,1	55.847,1			-	-	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.000,0	10.176,6	10.176,6	10.176,6	10.176,6	176.601			
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023																							-		
(5)	Nguồn thu sử dụng đất trong cân đối được để lại cho cấp xã (để duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường hẻm, đường giao thông nông thôn...)						34.360,0	34.360,0	25.502,0	25.502,0	-	-	5.000,0	5.000,0	10.102,0	10.102,0	9.650,0	9.650,0	10.102,0	10.102,0	9.650,0	9.650,0				
1	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn		2023		23.400,0	23.400,0	19.632,0	19.632,0			4.680,0	4.680,0	4.952,0	4.952,0	4.500,0	4.500,0	4.952,0	4.952,0	4.500,0	4.500,0				
2	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa		2023		50,0	50,0	90,0	90,0			30,0	30,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0				
3	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình		2023		100,0	100,0	100,0	100,0			40,0	40,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0				

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 điều chỉnh (Lần 2)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Nhu cầu Kế hoạch năm 2023		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 2) tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023		Nhu cầu Kế hoạch điều chỉnh (lần 3)		Kế hoạch năm 2023 điều chỉnh (lần 3)		Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú			
						Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
										Tổng số	Trong đó:															
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước															Thanh toán nợ XDCB
4	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn		2023		50.0	50.0	90.0	90.0			30.0	30.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	-	Năm 2023 bổ trí 43,1 triệu đồng đối ứng Dự án 6 - Chương trình MTQG DT&MN		
5	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon	Xã Sa Nhon		2023		50.0	50.0	90.0	90.0			30.0	30.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	-			
6	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2023		85.0	85.0	105.0	105.0			75.0	75.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	-			
7	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr		2023		50.0	50.0	90.0	90.0			30.0	30.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	-			
8	Xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi	Xã Rờ Koi		2023		25.0	25.0	85.0	85.0			25.0	25.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	-			
9	Xã Mó Rai	Xã Mó Rai	Xã Mó Rai		2023		10,500.0	10,500.0	5,130.0	5,130.0			30.0	30.0	5,000.0	5,000.0	5,000.0	5,000.0	5,000.0	5,000.0	5,000.0	5,000.0	-			
10	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong		2023		50.0	50.0	90.0	90.0			30.0	30.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	-			
(6)	Chi công tác đo đạc, quản lý đất đai	PTNMT	H. Sa Thủy		2023		16,000.0	16,000.0	10,670.0	10,670.0			3,170.0	3,170.0	2,500.0	2,500.0	2,500.0	2,500.0	2,500.0	2,500.0	2,500.0	2,500.0	-			
III	PHÂN CẤP ĐẦU TƯ NGUỒN THU XSKT (UỶ THÊN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GD-ĐT THỰC HIỆN CT MTQG XD NTM)						12,900.0	12,900.0	1,338.0	1,338.0	-	-	522.0	522.0	816.0	816.0	770.0	770.0	816.0	816.0	770.0	770.0	-			
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																						-			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023																						-			
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023	BQL	Xã Sa Sơn		2022-		10,000.0	10,000.0	620.0	620.0	-	-	522.0	522.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	-			
1	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Xã Hơ Moong		2022-	231/QĐ-UBND 04/03/2022	10,000.0	10,000.0	620.0	620.0			522.0	522.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	-	Chưa bao gồm 4.000 triệu đồng nguồn CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM; 3.500 triệu đồng nguồn cân đối NSDP. Năm 2023 bổ trí 98 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN		
(4)	Các dự án khởi công mới năm 2023						2,900.0	2,900.0	718.0	718.0	-	-	-	-	718.0	718.0	672.0	672.0	718.0	718.0	672.0	672.0	-			
1	Xây dựng Trường PTĐTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BQL	Mó Rai		2023-	2027/QĐ-UBND 02/12/2022	2,500.0	2,500.0	620.0	620.0			-	-	620.0	620.0	574.0	574.0	620.0	620.0	574.0	574.0	-	Chưa bao gồm 1.880 triệu đồng nguồn phân cấp NTM; Năm 2023 bổ trí 140,3 triệu đồng đối ứng Dự án 4 - Chương trình MTQG DT&MN.		
2	Sửa chữa nhà học Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	BQL	Sa Nghĩa		2023	1897/QĐ-UBND 11/11/2022	400.0	400.0	98.0	98.0			-	-	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	98.0	-	Chưa bao gồm 302 triệu đồng nguồn phân cấp NTM; Năm 2022 bổ trí 98 triệu đồng đối ứng Chương trình MTQG XDNTM		
																							-			

Biểu số 03**TỔNG HỢP VỐN PHÂN CẤP CỦA TỈNH CHO HUYỆN NĂM 2023***Đơn vị tính: Triệu đồng*

Tổng số	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg				Thu tiền sử dụng đất		Phân cấp đầu tư từ nguồn thu XSKT (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Ghi chú	
	Tổng	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 63/2020/NQ-HĐND	Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	Tổng số	Trong đó			
						Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối			Phân cấp thực hiện nhiệm vụ chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai
35,832	15,662	7,832	2,330	5,500	19,400	17,600	1,800	770	

Biểu mẫu số 04
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022					Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 2) tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023					Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3)					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết (*)	Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết (*)						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP	Chưa phân bổ chi tiết (*)					Tổng số	Trong đó: NSDP				Chưa phân bổ chi tiết (*)									
																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB					
	TỔNG SỐ						5,700.000	5,700.000	4,535.063	4,535.063	-	-	-	-	6,305.063	6,093.613	6,093.613	-	-	211.450	6,305.063	6,305.063	6,305.063	-	-	-	-	28=22-16			
I	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2022						5,700.000	5,700.000	4,535.063	4,535.063	-	-	-	-	5,156.063	5,156.063	5,156.063	-	-	-	5,156.063	5,156.063	5,156.063	-	-	-	-				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023														-																
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						5,700.000	5,700.000	1,387.000	1,387.000	-	-	-	-	508.000	508.000	508.000	-	-	-	508.000	508.000	508.000								
1	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	BQL	TT Sa Thầy		2022-	511/QĐ-HCA-H01/2001/2022; 4472/UBND-KTTH/17/12/2021	5,700.000	5,700.000	1,387.000	1,387.000					508.000	508.000	508.000	-	-	-	508.000	508.000	508.000							Chưa bao gồm 4.313 đồng triệu đồng nguồn thu sử dụng đất	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023								3,148.063	3,148.063	-	-	-	-	4,648.063	4,648.063	4,648.063	-	-	-	4,648.063	4,648.063	4,648.063								
1	Mở rộng Trụ sở UBND - UBND xã Sa Nhơn. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Nhơn		2023	370/QĐ-UBND/30/3/2023			500.000	500.000					500.000	500.000	500.000				500.000	500.000	500.000								
2	Mở rộng Trụ sở UBND - UBND xã Ya Ly. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Ya Ly		2023	371/QĐ-UBND/30/3/2023			500.000	500.000					500.000	500.000	500.000				500.000	500.000	500.000								
3	Mở rộng Trụ sở UBND - UBND xã Sa Nghĩa. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Nghĩa		2023	372/QĐ-UBND/30/3/2023			500.000	500.000					500.000	500.000	500.000				500.000	500.000	500.000								
4	Mở rộng Trụ sở UBND - UBND xã Sa Sơn. Hàng mục: Phòng làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	BQL	Xã Sa Sơn		2023	373/QĐ-UBND/30/3/2023			500.000	500.000					500.000	500.000	500.000				500.000	500.000	500.000								
5	Bổ sung hỗ trợ xã Ya Ly thực hiện các dự án giao thông và các dự án khác để hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới	UBND xã Ya Ly	Xã Ya Ly		2023				2,648.063	2,648.063					2,648.063	2,648.063	2,648.063				2,648.063	2,648.063	2,648.063								
II	Nguồn kết dư năm 2022								-	-	-	-	-	-	1,149.000	937.550	937.550	-	-	211.450	1,149.000	1,149.000	1,149.000	-	-	-	-				
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023														-																
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023														-																
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023														1,149.0	937.550	937.550	-	-	211.450	1,149.000	1,149.000	1,149.000	-	-	-	-				
1	Đường giao thông lên khu di tích lịch sử điểm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Hơ Moong		2023-2024	317/QĐ-UBND/16/3/2023	5,000.000	5,000.000	5,000.000	5,000.000					937.550	937.550	937.550				937.550	937.550	937.550							Chưa bao gồm 2.000 triệu đồng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022	
2	Đổi ứng thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1, CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, năm 2023	UBND các xã	UBND các xã						211.450	211.450					211.450	-				211.450	211.450	211.450	211.450								
2.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở																														
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	Hơ Moong						12.000	12.000											12.000	12.000	12.000								12.000
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Ya Ly						8.000	8.000											8.000	8.000	8.000								8.000
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Ya Xiêr						4.000	4.000											4.000	4.000	4.000								4.000

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022		Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 2) tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023					Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3)					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú		
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Trong đó: NSDP		Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này			Chưa phân bổ chi tiết (*)	Tổng số	Phân bổ chi tiết đợt này				Chưa phân bổ chi tiết (*)	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: NSDP					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Chưa phân bổ chi tiết (*)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Chưa phân bổ chi tiết (*)					
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB									Tổng số				Trong đó: NSDP				
																									Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28=22-16	29	
-	Xã Mộ Rai	UBND xã Mộ Rai	Mộ Rai						8.000	8.000											8.000	8.000	8.000				8.000		
-	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	thị trấn						4.000	4.000											4.000	4.000	4.000				4.000		
2.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở																												
-	Xã Hơ Moong	UBND xã Hơ Moong	Hơ Moong						12.000	12.000											12.000	12.000	12.000				12.000		
-	Xã Ya Ly	UBND xã Ya Ly	Ya Ly						56.000	56.000											56.000	56.000	56.000				56.000		
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	y y						4.000	4.000											4.000	4.000	4.000				4.000		
-	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	Rờ Koi						4.000	4.000											4.000	4.000	4.000				4.000		
-	Xã Mộ Rai	UBND xã Mộ Rai	Mộ Rai						8.000	8.000											8.000	8.000	8.000				8.000		
-	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	TT Sa Thầy						4.000	4.000											4.000	4.000	4.000				4.000		
2.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất																												
-	Xã Ya Xiêr	UBND xã Ya Xiêr	Ya Xiêr						17.960	17.960											17.960	17.960	17.960				17.960		
-	Xã Rờ Koi	UBND xã Rờ Koi	Rờ Koi						11.200	11.200											11.200	11.200	11.200				11.200		
-	Xã Mộ Rai	UBND xã Mộ Rai	Mộ Rai						26.900	26.900											26.900	26.900	26.900				26.900		
-	Thị trấn Sa Thầy	UBND thị trấn Sa Thầy	TT Sa Thầy						15.700	15.700											15.700	15.700	15.700				15.700		
-	Xã Sa Nghia	UBND xã Sa Nghia	Sa Nghia						13.450	13.450											13.450	13.450	13.450				13.450		
-	Xã Ya Tâng	UBND xã Ya Tâng	Ya Tâng						2.240	2.240											2.240	2.240	2.240				2.240		

Biểu mẫu số 05
NGUỒN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 2) tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023				Kế hoạch huyện giao năm 2023 điều chỉnh (lần 3)				Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=14-10	19	
	TỔNG SỐ					5,000.000	5,000.000	2,000.000	2,000.000	-	-	2,000.000	2,000.000	-	-	-		
I	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022					5,000.000	5,000.000	2,000.000	2,000.000	-	-	2,000.000	2,000.000	-	-	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023																-	
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023					5,000.000	5,000.000	2,000.000	2,000.000	-	-	2,000.000	2,000.000	-	-	-		
1	Đường giao thông lên khu di tích lịch sử diêm cao 1049, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQL DA ĐTXD	Xã Hơ Moong	2023-2024	317/QĐ-UBND 16/3/2023	5,000.000	5,000.000	2,000.000	2,000.000			2,000.000	2,000.000			-	Chưa bao gồm 937,55 triệu nguồn kết dư ngân sách huyện năm 2022	